

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 7 0 2 4 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

Quý II Năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.784.788.011	194.263.492.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.817.262.428	9.440.194.854
1. Tiền	111	V.01	16.817.262.428	7.940.194.854
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02		25.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			25.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		65.821.780.727	99.513.314.645
1. Phải thu của khách hàng	131		60.239.091.179	50.921.077.604
2. Trả trước cho người bán	132		5.581.477.484	47.776.342.439
4. Phải thu nội bộ	133			
5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (*)	134			
6. Các khoản phải thu khác	135	V.03	205.342.616	1.020.025.154
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(204.130.552)	(204.130.552)
IV. Hàng tồn kho	140		74.974.738.699	51.220.472.074
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74.974.738.699	51.220.472.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.171.006.157	9.089.510.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.576.045.638	7.979.461.393
3. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		22.882.414
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		594.960.519	1.087.166.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.631.485.009	112.080.898.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		139.860.379.819	103.231.552.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	127.415.637.454	48.105.946.026
- Nguyên giá	222		167.344.409.920	97.757.014.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.928.772.466)	(49.651.068.940)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.610.134.063	8.712.292.397
- Nguyên giá	228		9.223.160.506	9.223.160.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(613.026.443)	(510.868.109)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	3.834.608.302	46.413.314.165

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.771.105.190	8.737.475.874
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		23.238.945.190	4.205.315.874
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.532.160.000	4.532.160.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			111.869.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		13.258.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		98.611.767
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			339.416.273.020	306.344.390.540
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.231.170.259	105.730.462.123
I. Nợ ngắn hạn	310		65.487.293.818	70.566.043.682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.273.465.288	30.615.702.395
2. Phải trả cho người bán	312		28.550.030.501	22.717.925.338
4. Người mua trả tiền trước	313		1.113.818.054	552.712.154
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	13.161.559.067	6.042.849.861
5. Phải trả công nhân viên	315			910.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.652.212.891	5.419.679.685
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.736.208.017	4.307.174.249
II. Nợ dài hạn	330		43.743.876.441	35.164.418.441
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	43.597.000.000	35.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		146.876.441	164.418.441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		230.185.102.761	200.613.928.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	230.185.102.761	200.613.928.418
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		82.869.880.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.064.971.200	61.802.878.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			138.148.292
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.701.436.603	40.288.039.108
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.817.263.279	5.082.541.751
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.701.036.509	20.271.805.897

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			339.416.273.020	306.344.390.540

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			24.279,70	14.077,38
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Ngày 09 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Thế Bắc

Phan Công Tứ

Kiều Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2011

Đvt : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	69.130.670.899	55.149.679.745	136.257.023.977	115.566.725.128
2. Các khoản giảm trừ	02		117.421.750	38.224.446	846.453.005	44.101.932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		69.013.249.149	55.111.455.299	135.410.570.972	115.522.623.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52.356.809.545	41.721.923.735	104.696.504.698	86.690.712.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.656.439.604	13.389.531.563	30.714.066.273	28.831.911.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	154.059.888	1.894.910.756	2.115.755.267	2.748.859.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.333.829.144	1.299.428.901	2.869.507.478	2.055.054.186
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.189.962.880	1.299.428.901	2.519.138.494	2.042.659.372
8. Chi phí bán hàng	24		1.874.737.101	1.981.431.972	4.180.449.687	3.551.217.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.329.307.772	3.765.789.369	10.328.841.176	7.588.001.837
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9.272.625.474	8.237.792.075	15.451.023.198	18.386.496.975
11. Thu nhập khác	31		151.833.636	29.850.876	193.701.602	38.985.747
12. Chi phí khác	32		54.652.473	88.405.592	54.652.473	88.776.792
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		97.181.162	(58.554.716)	139.049.128	(49.791.045)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.369.806.636	8.179.237.359	15.590.072.327	18.336.705.930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.982.060.516	1.734.876.156	3.889.036.302	3.906.092.911
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.387.746.120	6.444.361.203	11.701.036.025	14.430.613.019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		891	1.074	1.638	2.405

Ngày 09 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Bắc

Phan Công Tử

Kiều Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11.701.036.509	10.156.926.441
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		6.191.421.927	1.173.445.157
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		299.550.726	(100.921.782)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.203.986.138)	(749.395.708)
- Chi phí lãi vay	6		2.519.138.494	743.230.471
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18.507.161.518	11.223.284.579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		29.520.640.159	(5.608.188.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.698.608.918)	(8.988.220.215)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.893.035.203	(1.709.070.568)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.519.138.494)	(743.230.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.822.670.994)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		971.578.150	1.512.888.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.671.671.762)	(1.632.231.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.180.324.862	(5.944.768.795)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.402.727.214)	(9.743.980.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.500.000.000	17.513.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.624.155.395)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.590.526.079	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		445.644.009	740.632.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.490.712.521)	(989.548.304)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.457.383.000	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(137.000.000)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.721.878.243	15.210.489.269
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.367.115.350)	(2.820.750.252)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.987.690.660)	(10.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.687.455.233	12.378.939.017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.377.067.574	5.444.621.918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.440.194.854	6.258.955.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.817.262.428	11.703.577.698

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Bắc

Phan Công Tứ

Kiều Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

- Cổ đông góp vốn

+ Nhà nước	: 31,12%
+ Cổ đông trong Công ty	: 27,85%
+ Cổ đông ngoài Công ty	: 41,03%
+ Cổ đông nước ngoài	: 0%

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm từ năm 2003 đến 2012

- Phát hành cổ phiếu huy động vốn trong quý 2/2011.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III - Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành :

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1).

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2).

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3).

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4).

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Vì vậy bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Theo tỷ giá ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Theo thực tế phát sinh

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo thực tế phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo quy định

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Căn cứ hợp đồng, hoá đơn,...

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo quy định

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý II	Đầu năm
- Tiền mặt	124.360.194	125.503.392
- Tiền gửi ngân hàng	16.692.902.234	9.314.691.462
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16.817.262.428	9.440.194.854
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý II	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		25.000.000.000

Trong đó :

+Tiền gửi VND NH Vietcombank kỳ hạn 12 tháng			25.000.000.000
Cộng	-		25.000.000.000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý II		Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác	205.342.557		1.020.025.154
<i>Trong đó :</i>			
+ Cty TNHH Xây dựng TMDV GB			500.000.000
+ Bảo hiểm XH + YT nộp thừa			9.824.984
+ Chi phí liên quan đến phát hành CP năm 2011			37.000.000
+ Phải thu thuế TNCN	181.259.340		168.650.274
+ Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh đấu thầu			264.120.000
+ Phải thu đối NVL	24.083.217		24.083.274
+ Thuế VAT nhập tạm			16.346.622
Cộng	205.342.557		1.020.025.154
4 - Hàng tồn kho	Cuối quý II		Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	49.188.718.937		33.679.541.204
- Công cụ, dụng cụ	914.404.736		504.085.164
- Chi phí SX, KD dở dang	4.084.873.398		3.486.543.002
- Thành phẩm	20.929.667.658		13.550.302.704
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	75.117.664.729		51.220.472.074
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....			
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý II		Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	13.576.045.638		7.979.461.393
Cộng	13.576.045.638		7.979.461.393
6 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý II		Đầu năm
Cộng	-		-
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý II		Đầu năm
Cộng	-		-

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	31.940.592.948	57.410.486.171	4.119.415.982	3.959.247.138	327.272.727	97.757.014.966
- Mua trong năm		5.439.094.736	994.327.492	343.540.537		6.776.962.765
- Đầu tư XDCB hoàn thành	90.332.815.010					90.332.815.010
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	18.466.917.959	9.019.964.962		22.254.900		27.509.137.821
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý II	103.806.489.999	62.849.580.907	5.113.743.474	4.302.787.675	327.272.727	167.357.654.920
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.271.602.665	34.328.361.937	2.361.881.612	2.661.949.998	27.272.728	49.651.068.940

- Khấu hao trong năm	1.754.952.436	3.981.358.131	216.125.843	136.827.183		6.089.263.593
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	7.703.683.947	8.044.457.643	32.333.577	22.254.900		15.802.730.067
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	4.322.871.154	30.265.262.425	2.545.673.878	2.776.522.281	27.272.728	39.937.602.466
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	21.668.990.283	23.082.124.234	1.757.534.370	1.297.297.140	299.999.999	48.105.946.026
- Tại ngày Cuối quý II	99.483.618.845	32.584.318.482	2.568.069.596	1.526.265.394	299.999.999	127.420.052.454

* Nguyên giá TSCĐ Cuối quý II đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 27.591.326.307

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	9.223.160.506					9.223.160.506
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	9.223.160.506					9.223.160.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	510.868.109					510.868.109
- Khấu hao trong năm	102.158.334					102.158.334
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối quý II	613.026.443					613.026.443
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	8.712.292.397					8.712.292.397
- Tại ngày Cuối quý II	8.610.134.063					8.610.134.063

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XDCB dở dang

Cuối quý II

Đầu năm

3.834.608.302

46.413.314.165

Trong đó : Những công trình lớn :

- Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại BD

3.834.608.302

46.413.314.165

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13 - Đầu tư dài hạn khác:

Cuối quý II

Đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

- Đầu tư vào cty liên doanh liên kết

- Công ty CP Novaland - Vidipha

11.405.264.709

4.205.315.874

Trong đó :

- Giá trị góp vốn :

2.100.000.000

2.100.000.000

- Tiền thuê đất liên doanh 2010

2.105.315.874

2.105.315.874

- Tiền thuê đất liên doanh 2011

7.199.948.835

- Đầu tư cổ phiếu

4.532.160.000

4.532.160.000

- Mua cổ phần Công ty CP Y DP Việt Nam	200	40.000.000	200	40.000.000
- Mua cổ phần Công ty CP DP Pharmedic	2.671	9.660.000	2.671	9.660.000
- Mua cổ phần Công ty CP Mekophar	55.000	2.300.000.000	55.000	2.300.000.000
- Mua cổ phần Công ty CP Dược Phẩm OPC	68.250	2.182.500.000	68.250	2.182.500.000
Cộng		15.937.424.709		8.737.475.874
<i>14 - Chi phí trả trước dài hạn</i>		Cuối quý II		Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận l TSCĐ vô hình				
Cộng		-		-
<i>15 - Vay và nợ ngắn hạn</i>		Cuối quý II		Đầu năm
- Vay ngắn hạn		10.273.465.288		30.615.702.395
<i>Trong đó :</i>				
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank		10.273.465.288		30.515.702.395
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank				
- Vay cá nhân				100.000.000
Cộng		10.273.465.288		30.615.702.395
<i>16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		Cuối quý II		Đầu năm
- Thuế GTGT				
- Thuế xuất, nhập khẩu		229.722.131		46.259.821
- Thuế TNDN		3.889.036.302		3.852.600.197
- Thuế thu nhập cá nhân		28.809.104		38.673.969
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		9.013.991.530		2.105.315.874
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		13.161.559.067		6.042.849.861
<i>17 - Chi phí phải trả</i>		Cuối quý II		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Cộng		-		-
<i>18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>		Cuối quý II		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		53.023.000		88.686.000
- Bảo hiểm xã hội, y tế		(90.876.242)		
- Bảo hiểm thất nghiệp		29.677.774		
- Phải trả về cổ phần hoá				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Doanh thu chưa thực hiện				
- Chi phí nhập khẩu		(69.815.900)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.660.388.359		5.330.959.310
<i>Trong đó :</i>				
- Cổ tức cổ đông tư nhân 2007+2008+2009+2010 :		784.638.600		127.338.000
- Cổ tức cổ đông nhà nước 2009+2010 :		3.223.800.000		1.611.900.000
- Cổ tức công đoàn 2008+2009+2010 :				1.413.739.600
-Tiền ký quỹ theo HĐ liên doanh của NOVA :				1.000.000.000
-Tiền ký quỹ theo HĐ liên doanh của GB :				1.000.000.000
-Nhập tạm NVL (do chưa có hóa đơn):		4.601.949.759		70.520.539
-Cty CP Dược Lâm Đồng		50.000.000		50.000.000

- Tiền mua cổ phiếu đợt PH 04/01-13/04/2011		34.375
- Nguyễn Ngọc Hồi		5.815.000
- Nguyễn Văn Thanh		51.646.171
- Lãi vay NH phải trả		
Cộng	8.552.719.217	5.419.645.310
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý II	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
20 - Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	Cuối quý II	Đầu năm
- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam	43.597.000.000	35.000.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	Cuối quý II	Đầu năm
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quy ~	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	60.000	61.803	13.031			103	25.029	4.235	164.201
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác						261	15.259	848	16.368
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	60.000	61.803	13.031		-	364	40.288	5.083	180.569
Số dư đầu năm nay	60.000	61.803	13.031		-	364	40.288	5.083	180.569
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi tăng trong năm nay									
- Tăng khác	22.870	15.262					13.225	735	13.960
- Giảm vốn trong năm nay							13.812		
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						364			364
Số dư Cuối quý II nay	82.870	77.065	13.031		-	-	39.701	5.818	218.485

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Cuối quý II	Đầu năm	
- Vốn góp Nhà nước	25.790	16.119	
- Vốn góp các đối tượng khác	57.080	43.881	
- Trong đó :			
+ Cổ đông trong Công ty :	23.083	14.694	0,335
+ Cổ đông ngoài Công ty :	33.997	29.187	0,6651

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối quý II/2011	Cuối quý II/2010
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.889.036.302	3.906.092.911
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.889.036.302	3.906.092.911
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối quý II/2011	Cuối quý II/2010
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối quý II/2011	Cuối quý II/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.187.321.751	76.099.522.908
- Chi phí nhân công	11.374.141.111	9.706.401.172
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.191.421.927	2.085.540.876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.101.439.193	1.081.530.251
- Chi phí khác bằng tiền	6.245.296.768	5.216.395.693
Cộng	119.099.620.750	94.189.390.900

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 09 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thế Bắc

Phan Công Tứ

Kiều Hữu